



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417

Website: www.vtxmhp.com Email: vtxmhp@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018

DANH MỤC BÁO CÁO:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Hội đồng quản trị công ty
- Ban kiểm soát công ty
- Ban Giám đốc điều hành.
- Lưu phòng TCKT Cty.

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 04 năm 2018

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.095.659.680	25.062.537.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.639.737.637	2.197.209.284
1. Tiền	111	V.01	5.639.737.637	2.197.209.284
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.916.093.247	21.120.866.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.067.391.077	20.153.111.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			538.276.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	367.510.191	968.285.295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(518.808.021)	(538.808.021)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.301.930.140	1.469.641.168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.301.930.140	1.469.641.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.898.656	274.820.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.898.656	274.820.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.049.897.146	23.715.957.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.500.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.500.000	500.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		22.461.405.279	23.208.384.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.298.057.818	23.043.317.248
- Nguyên giá	222		43.659.096.135	43.659.096.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.361.038.317)	(20.615.778.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	163.347.461	165.066.908
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.062.539)	(120.343.092)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.991.867	7.072.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	87.991.867	7.072.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

S. N. / T. / 18

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.145.556.826	48.778.494.462
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.562.065.608	7.159.032.322
I. Nợ ngắn hạn	310		7.462.065.608	7.059.032.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.188.775.479	1.731.549.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	580.643.322	588.567.154
4. Phải trả người lao động	314		872.598.583	2.463.373.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	635.273.810	275.542.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			2.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		184.774.414	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.583.491.218	41.619.462.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	41.583.491.218	41.619.462.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.251.339.929	8.064.262.716
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.647.723.994	1.870.772.129
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.209.831.000	1.870.772.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		437.892.994	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.145.556.826	48.778.494.462

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Khoa Năng Tuyên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.441.030.851	21.662.176.772	24.441.030.851	21.662.176.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	24.441.030.851	21.662.176.772	24.441.030.851	21.662.176.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.884.725.109	19.764.646.879	21.884.725.109	19.764.646.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.556.305.742	1.897.529.893	2.556.305.742	1.897.529.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.462.712	189.211.087	3.462.712	189.211.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	15.561.643	66.928.844	15.561.643	66.928.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.561.643	66.928.844	15.561.643	66.928.844
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		862.783.370	690.585.730	862.783.370	690.585.730
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.134.057.198	846.706.047	1.134.057.198	846.706.047
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		547.366.243	482.520.359	547.366.243	482.520.359
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	230.909	-	230.909
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(230.909)	-	(230.909)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		547.366.243	482.289.450	547.366.243	482.289.450
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	109.473.249	96.457.890	109.473.249	96.457.890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		437.892.994	385.831.560	437.892.994	385.831.560
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		217	191	217	191
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIAM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Khoa Năng Tuyên

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	588 567 154	1 063 331 394	1 071 255 226	1 063 331 394	1 071 255 226	580 643 322
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	445 172 399	742 443 184	924 860 471	742 443 184	924 860 471	262 755 112
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	118 527 410	109 473 249	118 527 410	109 473 249	118 527 410	109 473 249
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	24 867 345	12 558 086	24 867 345	12 558 086	24 867 345	12 558 086
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		195 856 875		195 856 875		195 856 875
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	588 567 154	1 063 331 394	1 071 255 226	1 063 331 394	1 071 255 226	580 643 322

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Liên Phương

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 939 578 019	1 939 578 019
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	1 939 578 019	1 939 578 019
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 939 578 019	1 939 578 019
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	445 172 399	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 682 021 203	2 682 021 203
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 939 578 019	1 939 578 019
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	924 860 471	924 860 471
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	262 755 112	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



Khoa Năng Tuyên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		547.366.243	482.289.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		746.978.877	806.288.538
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(65.023.419)
- Chi phí lãi vay	06		15.561.643	66.928.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.309.906.763	1.290.483.413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.204.772.820	(424.512.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		167.711.028	1.158.724.355
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.396.525.804	(2.450.394.372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36.922.256	50.530.728
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.178.079)	(53.842.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.527.410)	(96.457.890)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(514.861.538)	(621.745.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.439.271.644	(1.147.214.345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.256.709	1.905.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.256.709	1.905.425
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.000.000.000)	2.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.442.528.353	854.691.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.197.209.284	1.293.854.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.639.737.637	2.148.545.939

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Khoa Năng Tuyên

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm

123456789101112

Thiết bị văn phòng : 03-10 năm

Phần mềm quản lý : 03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

ca nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.897.986.322	1.374.740.945
Tiền gửi ngân hàng	3.741.751.315	822.468.339
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>5.639.737.637</u>	<u>2.197.209.284</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.640.699.094	3.268.615.790
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	3.250.133.020	3.276.093.120
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	2.702.749.377	2.374.565.794
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	3.934.919.298	3.399.529.113
Phải thu các khách hàng khác	6.538.890.288	7.834.308.102
Cộng:	<u>19.067.391.077</u>	<u>20.153.111.919</u>

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.640.699.094	3.268.615.790
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	2.702.749.377	2.374.565.794
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	3.934.919.298	3.399.529.113

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	367.510.191	968.285.295
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	176.260.640	0
Công ty cổ phần Tài chính Xi măng	0	647.444.746
Phải thu người lao động	54.322.755	52.457.014
Tạm ứng	129.002.138	126.369.375
Phải thu khác	7.924.658	142.014.160
Dài hạn	500.500.000	500.500.000
Ký cược ký quỹ	500.500.000	500.500.000
Cộng:	<u>868.010.191</u>	<u>1.468.785.295</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	576.955.667	691.770.886
Công cụ, dụng cụ	1.949.000	9.917.000
Hàng hóa	723.025.473	767.953.282
Cộng:	<u>1.301.930.140</u>	<u>1.469.641.168</u>

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện Vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	42.026.904.267	36.015.325	43.659.096.135
- Mua sắm				
- Giảm TSCĐ do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	42.026.904.267	36.015.325	43.659.096.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.230.132.828	19.378.042.829	7.603.230	20.615.778.887
- Khấu hao trong kỳ	13.343.304	731.315.871	600.255	745.259.430
- Giảm TSCĐ do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	1.243.476.132	20.109.358.700	8.203.485	21.361.038.317
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	366.043.715	22.648.861.438	28.412.095	23.043.317.248
Tại ngày cuối kỳ	352.700.411	21.917.545.567	27.811.840	22.298.057.818

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	285.410.000	285.410.000
- Mua sắm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	285.410.000	285.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	120.343.092	120.343.092
Khấu hao trong kỳ	1.719.447	1.719.447
Số dư cuối kỳ	122.062.539	122.062.539
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	165.066.908	165.066.908
Tại ngày cuối kỳ	163.347.461	163.347.461

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (mua bảo hiểm)	237.898.656	274.820.912
Chi phí trả trước dài hạn (mua công cụ, dụng cụ, khác)	87.991.867	7.072.875
Cộng	<u>325.890.523</u>	<u>281.893.787</u>

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn Công ty tài chính cổ phần xi măng (CFC)	0	2.000.000.000
Cộng		<u>2.000.000.000</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.473.249	118.527.410
Thuế thu nhập cá nhân	12.558.086	24.867.345
Thuế giá trị gia tăng	262.755.112	445.172.399
Tiền thuê đất	195.856.875	0
Cộng	<u>580.643.322</u>	<u>588.567.154</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		
Phải trả Cty cổ phần thương mại Tân Hoàng An	450.067.891	634.879.346
Phải trả Cty TNHH VT và TM Tân Tiến	77.401.500	574.678.500
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	3.967.637.624	0
Phải trả khách hàng khác	693.668.464	521.991.579
Cộng	<u>5.188.775.479</u>	<u>1.731.549.425</u>

Trong đó, phải trả khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	3.967.637.624	0
--	---------------	---

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
Cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	635.273.810	275.542.192
Kinh phí công đoàn	27.749.356	8.772.750
Bảo hiểm y tế		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.912.165	9.912.165
Công ty tài chính cổ phần xi măng		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	597.612.289	256.857.277
Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Nhận ký cược ký quỹ	100.000.000	100.000.000
Cộng:	<u>735.273.810</u>	<u>375.542.192</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	7.889.036.162	1.752.265.534	41.325.728.991
Lãi trong năm				1.870.772.219	1.870.772.129
Phân phối lợi nhuận			175.226.554	(1.752.265.534)	(1.577.038.980)
Tại ngày 31/12/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong kỳ				437.892.994	
Phân phối lợi nhuận 2017			187.077.213	(660.941.129)	
Tại ngày 31/03/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	1.647.723.994	41.583.491.218

Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng:	<u>20.163.850.000</u>	<u>20.163.850.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	<u>31.03.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.441.030.851	21.662.176.772
Cộng	<u>24.441.030.851</u>	<u>21.662.176.772</u>

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.968.134.113	12.729.310.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.472.896.738	8.932.865.808
Cộng	<u>24.441.030.851</u>	<u>21.662.176.772</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	12.323.219.176	12.106.590.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.561.505.933	7.665.856.285
Cộng	<u>21.884.725.109</u>	<u>19.764.646.879</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	3.462.712	1.905.425
Chiết khấu thanh toán		187.305.662
Cộng:	<u>3.462.712</u>	<u>189.211.087</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	15.561.643	66.928.844
Cộng	<u>15.561.643</u>	<u>66.928.844</u>

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.473.249	96.457.890
Cộng	<u>109.473.249</u>	<u>96.457.890</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất 20% theo luật thuế hiện hành.
 Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý I năm 2018.

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

<p>Người lập</p>  <p>Nguyễn Thị Minh Thu</p>	<p>Trưởng phòng Kế toán</p>  <p>Vũ Thanh Tùng</p>	<p>Giám đốc</p>  <p>Khoa Năng Tuyên</p>
---	--	--

